

**CPTPP**

COMPREHENSIVE AND PROGRESSIVE  
AGREEMENT FOR TRANS-PACIFIC  
PARTNERSHIP



# HƯỚNG DẪN TRA CỨU CAM KẾT VỀ THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU TRONG HIỆP ĐỊNH CPTPP

***Nguyễn Sơn Trà***

*Phó Trưởng phòng WTO và Đàm phán thương mại,  
Vụ Chính sách thương mại đa biên, Bộ Công Thương*



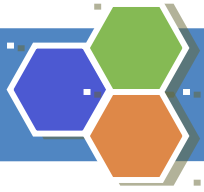
# CPTPP

COMPREHENSIVE AND PROGRESSIVE  
AGREEMENT FOR TRANS-PACIFIC  
PARTNERSHIP



## QUY ĐỊNH CHUNG CỦA CPTPP VỀ THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU



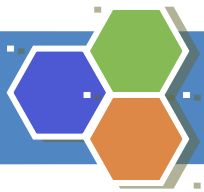


## Chương 2

### Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa

- ❖ Phần A – Định nghĩa và Phạm vi
- ❖ Phần B – Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường hàng hóa
- ❖ Phần C - Nông nghiệp
- ❖ Phần D - Hạn ngạch thuế quan

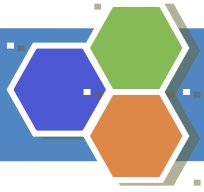




## Điều 2.4 và Phụ lục 2D về Xóa bỏ thuế quan

- ❖ **Điều 2.4:** Các Bên phải xóa bỏ dần thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ phù hợp với Biểu cam kết của mình tại Phụ lục 2-D; có thể đẩy nhanh lộ trình xóa bỏ thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ được quy định tại Phụ lục 2.
- ❖ **Phụ lục 2D:** thuế suất cơ sở, tròn số, thời điểm cắt giảm thuế, nguyên tắc áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế quan cho các nước gia nhập sau...

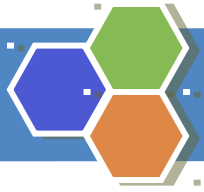




## Phụ lục của các nước về xóa bỏ thuế nhập khẩu

- ❖ Chú giải chung
- ❖ Biểu cam kết về lộ trình xóa bỏ thuế quan
- ❖ Cam kết về hạn ngạch thuế quan (tùy từng nước)
- ❖ Các thỏa thuận song phương (tùy từng nước)
- ❖ Danh mục các mặt hàng có cam kết thuế khác nhau áp dụng quy tắc xuất xứ riêng (tùy từng nước)

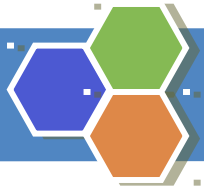




## **Chú giải chung của từng nước về xóa bỏ thuế nhập khẩu**

- ❖ Giải thích về phân loại hàng hóa
- ❖ Thuế suất cơ sở
- ❖ Cách thức cắt giảm thuế theo từng danh mục

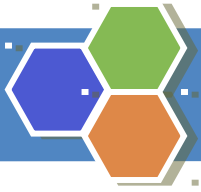




## Biểu cam kết của từng nước về lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu

- ❖ Cột “tariff line”: mã HS
- ❖ Cột “description”: mô tả mặt hàng
- ❖ Cột “base rate”: thuế suất cơ sở
- ❖ Cột “Staging categories”: danh mục cắt giảm thuế
- ❖ Cột “Remarks”: ghi chú (nước áp dụng...)
- ❖ Cột “Year...”: mức thuế tương ứng với từng năm





# THÔNG TIN VỀ CAM KẾT CỦA HIỆP ĐỊNH CPTPP

❖ Địa chỉ: <http://cptpp.moit.gov.vn/>



## CPTPP là gì?

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương gọi tắt là Hiệp định CPTPP, là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po và Việt Nam.

Hiệp định đã được ký kết ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê, và chính thức có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn Hiệp định gồm Mê-hi-cô, Nhật Bản, Xinh-ga-po, Niu Di-lân, Ca-na-đa và Ôt-xtrây-li-a. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

[XEM THÊM >](#)



## CPTPP



TỔNG QUAN CPTPP



CAM KẾT CHÍNH CỦA CPTPP



THÔNG TIN CHO NHÀ XUẤT KHẨU



VĂN KIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP



HỘI ĐỒNG VÀ CÁC ỦY BAN CPTPP



KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CPTPP

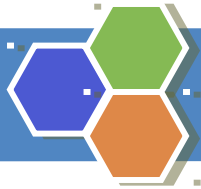


VBPL THỰC HIỆN CPTPP



TUYÊN TRUYỀN PHỔ BIẾN VỀ CPTPP

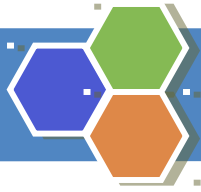




# BIỂU CAM KẾT THUẾ NHẬP KHẨU CỦA CANADA

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0101.21.00	Loại thuận chung để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.30.00	Lúa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.21.00	Loại thuận chung để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.31.00	Loại thuận chung để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0103.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0103.10.00	Loại thuận chung để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0103.91.00	Trong lượng dưới 50 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0103.92.00	Trong lượng từ 50 kg trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0104.10.00	Cừu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0104.20.00	Đê	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.11.10	Đê nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.11.21	Gà thịt broilers dùng cho sản xuất trong nước: Trong hạn ngạch	0.86¢ mỗi chiếc	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.11.22	Gà thịt broilers dùng cho sản xuất trong nước: Ngoài hạn ngạch	238% nhưng không nhỏ hơn 30.8¢ mỗi chiếc	TRQ	Xem TRQ-CA17 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0105.11.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.12.10	Đê nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.12.90	Loại khác	8%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
0105.13.10	Đê nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.13.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.14.10	Đê nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.14.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.15.10	Đê nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.15.90	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.94.10	Đê nhân giống: Gà mái già	2.82¢/kg	B11		2.56¢/kg	2.30¢/kg	2.05¢/kg	1.79¢/kg	1.53¢/kg	1.28¢/kg	1.02¢/kg	0.76¢/kg	0.51¢/kg	0.25¢/kg	0%	0%
0105.94.91	Gà mái tơ chuẩn bị cho lứa trứng đầu tiên	1.90¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.94.92	Loại khác: Trong hạn ngạch cam kết	1.90¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.99.11	Loại khác: Ngoài hạn ngạch cam kết	238% nhưng không nhỏ hơn \$1.25/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0105.99.12	Gà tây: Trong hạn ngạch cam kết	1.90¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.99.13	Gà tây: Ngoài hạn ngạch cam kết	154.5% nhưng không nhỏ hơn \$1.60/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0105.99.90	Loại khác	3%	B11		2.7%	2.4%	2.1%	1.9%	1.6%	1.3%	1.0%	0.8%	0.5%	0.2%	0%	0%
0106.11.00	Bộ động vật linh trưởng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%





# BIỂU CAM KẾT THUẾ NHẬP KHẨU CỦA CANADA

## PHỤ LỤC 2-D

### LỘ TRÌNH THUẾ CỦA CA-NA-ĐA

#### CHÚ GIẢI CHUNG

1. Quy định của Biểu lộ trình này được thể hiện theo quy định của Biểu lộ trình thuế của Ca-na-đa, và diễn giải của quy định của Biểu lộ trình, bao gồm hàng hóa nằm trong phân nhóm của Biểu lộ trình này, sẽ được điều chỉnh bởi Chú giải chung, Chú giải phần và Chú giải chương của Biểu lộ trình thuế của Ca-na-đa. Đối với những quy định của Biểu lộ trình này giống hết với quy định tương ứng của Biểu lộ trình thuế của Ca-na-đa, quy định của Biểu lộ trình sẽ được hiểu giống với quy định tương ứng của Biểu lộ trình thuế của Ca-na-đa.

2. Thuế suất cơ sở quy định trong Biểu lộ trình là mức thuế tối huệ quốc (MFN) của Ca-na-đa có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 năm 2010.

3. Theo Biểu này, thuế được thể hiện bằng đơn vị tiền tệ sẽ được làm tròn xuống mức 0.0001 gần nhất của đô la Ca-na-đa.

4. Các Danh mục sau sẽ được áp dụng để xóa bỏ hoặc giảm một phần Thuế hải quan của Canada theo Điều 2.4.2 (Xóa bỏ thuế hải quan):

(a) Thuế hải quan đánh trên hàng hóa ở Danh mục EIF sẽ được xóa bỏ hoàn toàn, và hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với Ca-na-đa.

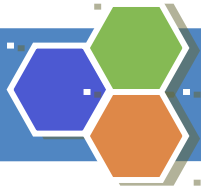
(b) Thuế hải quan đánh trên hàng hóa ở Danh mục B4 sẽ được xóa bỏ sau 4 năm, và hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm thứ 4.

(c) Thuế hải quan đánh trên hàng hóa ở Danh mục B6 sẽ được xóa bỏ sau 6 năm, và hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm thứ 6.

(d) Thuế hải quan đánh trên hàng hóa ở Danh mục B7 sẽ được xóa bỏ sau 7 năm, và hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm thứ 7.

(e) Thuế hải quan đánh trên hàng hóa ở Danh mục B11 sẽ được xóa bỏ sau 11 năm, và hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm thứ 11.





# BIỂU CAM KẾT THUẾ NHẬP KHẨU CỦA CANADA

## 22. TRQ-CA17: Trứng gà và gà con

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (Tương đương tá trứng)
1	166,667
2	333,333
3	500,000
4	666,667
5	833,333
6	1,000,000
7	1,010,000
8	1,020,100
9	1,030,301
10	1,040,604
11	1,051,010
12	1,061,520
13	1,072,135
14	1,082,857
15	1,093,685
16	1,104,622
17	1,115,668
18	1,126,825
19	1,138,093

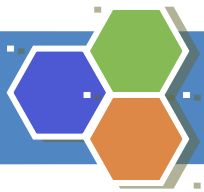
Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 1,138,093 tá trứng mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0105.11.22, 0407.11.12

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.





# QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN THUẾ XUẤT KHẨU

## Điều 2.15 và Phụ lục 2C

### về Thuế xuất khẩu và các lệ phí khác

- ❖ **Điều 2.15:** Không Bên nào được duy trì thuế hay lệ phí nào đối với hàng hóa xuất khẩu sang các nước CPTPP, trừ các hàng hóa được quy định tại Phụ lục 2C.
- ❖ **Phụ lục 2C:** Biểu cam kết thuế xuất khẩu của Malaysia và Việt Nam
- ❖ **Cam kết của Việt Nam:**
  - Danh mục A đến J: xóa bỏ thuế XK theo cách thức cắt giảm quy định cho từng danh mục
  - Danh mục K: được duy trì thuế XK nhưng không vượt quá mức thuế suất cơ sở.



# BIỂU CAM KẾT THUẾ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

## Phần 2: Việt Nam

+

HS 2012	Mô tả hàng hóa	Mức cơ sở	Nhóm
1211.90.14	---- <u>Trâm hương, kỳ nam</u>	15%	C
1211.90.19	---- <u>Trâm hương, kỳ nam</u>	15%	C
1211.90.98	---- <u>Trâm hương, kỳ nam</u>	15%	C
1211.90.99	---- <u>Trâm hương, kỳ nam</u>	15%	C
2502.00.00	<u>Pirit sắt chưa nung.</u>	10%	D
2503.00.00	<u>Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.</u>	10%	D
2504.10.00	- <u>Ở dạng bột hay dạng mảnh</u>	10%	D
2504.90.00	- <u>Loại khác</u>	10%	D
2505.10.00	- <u>Cát oxit silic và cát thạch anh</u>	30%	K
2505.90.00	- <u>Loại khác</u>	30%	K
2506.10.00	- <u>Thạch anh</u>	10%	D
2506.20.00	- <u>Quartzite</u>	10%	K
2507.00.00	<u>Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.</u>	10%	F
2508.10.00	- <u>Bentonite</u>	10%	F
2508.30.00	- <u>Đất sét chịu lửa</u>	10%	F
2508.40.10	-- <u>Đất hồ (đất tẩy màu)</u>	10%	F
2508.40.90	-- <u>Loại khác</u>	10%	F
2508.50.00	- <u>Andaluzit, kyanit và sillimanit</u>	10%	F
2508.60.00	- <u>Mullit</u>	10%	F
2508.70.00	- <u>Đất chịu lửa hay đất dinas</u>	10%	F



# BIỂU CAM KẾT THUẾ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

## PHỤ LỤC 2-C

### THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ HOẶC CÁC KHOẢN THU KHÁC

1. Điều 2.15 (Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác) sẽ áp dụng đối với hàng hóa được liệt kê tại phần cam kết của Phụ lục này theo quy định sau đây.
2. Liên quan tới hàng hóa được liệt kê tại Phần 1 của Phụ lục này, Ma-lai-xi-a sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác lớn hơn các khoản được quy định tại Phần 1 của Phụ lục này.
3. Liên quan tới hàng hóa được liệt kê tại Mục 2 của Phụ lục này, Việt Nam sẽ xóa bỏ bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác theo các danh mục sau đây, như được chỉ rõ đối với từng mục được liệt kê trong phần 2 của Phụ lục này:
  - (a) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục A sẽ được duy trì không đổi trong 5 năm nhưng không vượt quá mức thuế suất cơ sở. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 6;
  - (b) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục B sẽ được duy trì không đổi trong 7 năm nhưng không vượt quá mức thuế suất cơ sở. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 8;
  - (c) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục C sẽ được xóa bỏ theo 11 bước cắt bằng nhau hàng năm. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 11;
  - (d) Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác đối với hàng hóa quy định thuộc danh mục D sẽ được duy trì không đổi trong 10 năm nhưng không vượt quá mức thuế suất cơ sở. Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hình thức thuế xuất khẩu, thuế hay các khoản thu khác đối với hàng hoá đó từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 11;





Trân trọng cảm ơn!

